Quần áo bằng tiếng Đức

211 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**die Fashionista** C1 /diː fɛʃəˈnɪsta/ số nhiều die Fashionistas	Người sành điệu	C1
2	**der Strumpf** A2 /deːɐ̯ ˈʃtʁʊmpf/ số nhiều die Strümpfe	Tất dài	B1–B2
3	**die Uhr** A1 /diː ˈuːɐ̯/ số nhiều die Uhren	Cái đồng hồ	A1–A2
4	**die Umkleidekabine** A2 /diː ˈʊmklaɪ̯dəkaˌbiːnə/ số nhiều die Umkleidekabinen	Phòng thay đồ	B1–B2
5	**die Strumpfhose** A2 /diː ˈʃtʁʊmpfˌhoːzə/ số nhiều die Strumpfhosen	Quần tất	B1–B2
6	**der Overall** B2 /deːɐ̯ ˈoːvɐʔɔːl/ số nhiều die Overalls	Bộ áo liền quần	B1–B2
7	**der Blazer** B1 /deːɐ̯ ˈbleːzɐ/ số nhiều die Blazer	Áo khoác blazer	B1–B2
8	**der Kapuzenpulli** A2 /deːɐ̯ kaˈpuːtsənˌpʊli/ số nhiều die Kapuzenpullis	Áo hoodie	B1–B2
9	**die Taille** B1 /diː ˈtaljə/ số nhiều die Taillen	Vòng eo	B1–B2
10	**die Aktentasche** A2 /diː ˈaktn̩ˌtaʃə/ số nhiều die Aktentaschen	Cặp	B1–B2
11	**der Schlüsselanhänger** A2 /deːɐ̯ ˈʃlʏsl̩ˌʔanhɛŋɐ/ số nhiều die Schlüsselanhänger	Móc chìa khóa	B1–B2
12	**der Modetrend** B1 /deːɐ̯ ˈmoːdəˌtʁɛnt/ số nhiều die Modetrends	Xu hướng thời trang	B1–B2
13	**der Cardigan** B2 /deːɐ̯ ˈkaːɐ̯dɪgən/ số nhiều die Cardigans	Áo len cardigan	B1–B2
14	**Oversize** B2 /ˈoʊ̯vɐsaɪ̯z/ das	Quá khổ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
15	**das T-Shirt** A1 /das 'tiːˌʃœːɐ̯t/ số nhiều die T-Shirts	Áo phông	A1–A2
16	**die Hose** A1 /diː 'hoːzə/ số nhiều die Hosen	Quần dài	A1–A2
17	**das Kleid** A1 /das klaɪt/ số nhiều die Kleider	Đầm	A1–A2
18	**der Rock** A1 /deːɐ̯ 'ʁɔk/ số nhiều die Röcke	Váy	A1–A2
19	**die Schuhe** A1 /diː 'ʃuːə/	Đôi giày	A1–A2
20	**die Jacke** A1 /diː 'jakə/ số nhiều die Jacken	Áo khoác	A1–A2
21	**der Mantel** A1 /deːɐ̯ 'mantl̩/ số nhiều die Mäntel	Áo choàng	A1–A2
22	**Haute Couture** C1 /oːt kuˈtyːɐ̯/ die	Thời trang cao cấp	C1
23	**Prêt-à-porter** C1 /pʁɛtapɔʁˈteː/ das	Thời trang may sẵn	C1
24	**die Avantgarde** C1 /diː avɑ̃ˈgaʁdə/ số nhiều die Avantgarden	trào lưu tiên phong	C1
25	**Gepunktet** A2 /gəˈpʊŋktət/	Chấm bi	B1–B2
26	**Gestreift** A2 /gəˈʃtʁaɪ̯ft/	Sọc	B1–B2
27	**Kariert** A2 /kaˈʁiːɐ̯t/	Ô vuông	B1–B2
28	**die Kleidung** A1 /diː 'klaɪ̯dʊŋ/	Quần áo	A1–A2
29	**das Shirt** A2 /das 'ʃœːɐ̯t/ số nhiều die Shirts	áo phông	A1–A2
30	**der Ring** A1 /deːɐ̯ 'ʁɪŋ/ số nhiều die Ringe	Nhẫn	A1–A2
31	**Figurbetont** B2 /fiˈguːɐ̯bəˌtoːnt/	Ôm sát cơ thể	C1
32	**die Handschuhe** A1 /diː 'hantˌʃuːə/	Một đôi găng tay	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
33	**die Socken** A1 /di: 'zɔkən/	Tất ngắn	A1–A2
34	**die Bluse** A1 /di: 'bluːzə/ số nhiều die Blusen	Áo cánh	A1–A2
35	**der Pullover** A1 /deːɐ̯ pʊ'loːvɐ/ số nhiều die Pullover	Áo len	A1–A2
36	**die Jeans** A1 /di: 'dʒiːns/	Quần jean	A1–A2
37	**die Shorts** A2 /di: 'ʃɔːɐ̯ts/	Quần short	A1–A2
38	**die Mütze** A1 /di: 'mʏtsə/ số nhiều die Mützen	Mũ len trùm	A1–A2
39	**Kurzärmelig** A2 /'kʊʁt͡sˌʔɛʁməlɪç/	Tay ngắn	B1–B2
40	**Langärmelig** A2 /'laŋˌʔɛʁməlɪç/	Tay dài	B1–B2
41	**Ärmellos** B1 /'ɛʁmlˌloːs/	Không tay	B1–B2
42	**der Schmuck** A2 /deːɐ̯ 'ʃmʊk/	Trang sức	A1–A2
43	**die Halskette** A2 /di: 'halsˌkɛtə/ số nhiều die Halsketten	Vòng cổ	A1–A2
44	**die Kette** A2 /di: 'kɛtə/ số nhiều die Ketten	Dây chuyền	A1–A2
45	**die Ohrringe** A2 /di: 'ʔoːɐ̯ˌʁɪŋə/	Hoa tai	A1–A2
46	**der Parka** B1 /deːɐ̯ 'paʁka/ số nhiều die Parkas	Áo khoác parka	B1–B2
47	**die Daunenjacke** B1 /di: 'daʊ̯nənˌjakə/ số nhiều die Daunenjacken	Áo khoác lông vũ	B1–B2
48	**das Abendkleid** B1 /das 'ʔaːbn̩tˌklaɪ̯t/ số nhiều die Abendkleider	Váy dạ hội	B1–B2
49	**die Brieftasche** A2 /di: 'bʁiːfˌtaʃə/ số nhiều die Brieftaschen	Ví đựng tiền giấy	A1–A2
50	**die Geldbörse** A2 /di: 'gɛltˌbœʁzə/ số nhiều die Geldbörsen	Ví đựng tiền lẻ	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
51	**der Kragen** B1 /deːɐ̯ ˈkʁaːgən/ số nhiều die Kragen	Cổ áo	B1–B2
52	**die Brille** A1 /diː ˈbʁɪlə/ số nhiều die Brillen	Kính	A1–A2
53	**die Sonnenbrille** A1 /diː ˈzɔnənˌbʁɪlə/ số nhiều die Sonnenbrillen	Kính râm	A1–A2
54	**Capsule Wardrobe** C1 /ˈkɛpsjuːl ˈwɔːɐ̯dʁoʊ̯b/ die · số nhiều die Capsule Wardrobes	Tủ quần áo tối giản	C1
55	**das Statement-Piece** C1 /das ˈsteɪ̯tmənt‿piːs/ số nhiều die Statement-Pieces	Món đồ nổi bật	C1
56	**die Culotte** C1 /diː kyˈlɔt/ số nhiều die Culottes	Quần culottes	C1
57	**Field Jacket** C1 /ˈfiːlt ˌdʒɛkɪt/ das · số nhiều die Field Jackets	Áo khoác dã chiến	C1
58	**das Wickelkleid** B2 /das ˈvɪkl̩ˌklaɪ̯t/ số nhiều die Wickelkleider	Váy quấn	C1
59	**das Etuikleid** B2 /das eˈtʊiːˌklaɪ̯t/ số nhiều die Etuikleider	Váy bó	C1
60	**das A-Linien-Kleid** B2 /das ˈʔaːˌliːn̩iənˌklaɪ̯t/ số nhiều die A-Linien-Kleider	Váy chữ A	C1
61	**die A-Linie** B2 /diː ˈaːˌliːn̩iə/ số nhiều die A-Linien	Kiểu chữ A	C1
62	**der Mokassin** B2 /deːɐ̯ mokaˈsiːn/ số nhiều die Mokassins	Một chiếc giày moccasin	C1
63	**das Accessoire** B1 /das ʔaksɛˈsoa̯ːɐ̯/ số nhiều die Accessoires	Phụ kiện	B1–B2
64	**die Markenkleidung** B1 /diː ˈmaʁkənˌklaɪdʊŋ/	Quần áo thương hiệu	B1–B2
65	**der Schal** A1 /deːɐ̯ ˈʃaːl/ số nhiều die Schals	Khăn quàng cổ	A1–A2
66	**der Gürtel** A2 /deːɐ̯ ˈgʏʁtl̩/ số nhiều die Gürtel	Dây thắt lưng	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
67	**die Unterhose** A2 /diː ˈʊntɐˌhoːzə/ số nhiều die Unterhosen	Quần lót	A1–A2
68	**die Turnschuhe** A2 /diː ˈtʊʁnˌʃuːə/	Giày thể thao	A1–A2
69	**die Hausschuhe** A1 /diː ˈhaʊ̯sˌʃuːə/	Dép lê	A1–A2
70	**der Badeanzug** A2 /deːɐ̯ ˈbaːdəʔanˌtsuːk/ số nhiều die Badeanzüge	Đồ bơi	A1–A2
71	**die Badehose** A2 /diː ˈbaːdəˌhoːzə/ số nhiều die Badehosen	Quần bơi	A1–A2
72	**die Handtasche** A1 /diː ˈhantˌtaʃə/ số nhiều die Handtaschen	Túi xách	A1–A2
73	**die Tasche** A2 /diː ˈtaʃə/ số nhiều die Taschen	Túi áo	A1–A2
74	**die Stiefel** A1 /diː ˈʃtiːfl̩/	Bốt	A1–A2
75	**der Armreif** B2 /deːɐ̯ ˈaʁmˌʁaɪ̯f/ số nhiều die Armreife	Vòng tay cứng	C1
76	**das Hemd** A1 /das ˈhɛmt/ số nhiều die Hemden	Áo sơ mi	A1–A2
77	**die Regenjacke** A2 /diː ˈʁeːgənˌjakə/ số nhiều die Regenjacken	Áo khoác đi mưa	A1–A2
78	**der Pyjama** A2 /deːɐ̯ pyˈdʒaːma/ số nhiều die Pyjamas	Đồ ngủ	A1–A2
79	**die Wäsche** A2 /diː ˈvɛʃə/	Đồ giặt	A1–A2
80	**der Knopf** A2 /deːɐ̯ ˈknɔp͡fˀ/ số nhiều die Knöpfe	Cúc áo	A1–A2
81	**der Ärmel** A2 /deːɐ̯ ˈɛʁml̩/ số nhiều die Ärmel	Tay áo	A1–A2
82	**der Rucksack** A1 /deːɐ̯ ˈʁʊkˌzak/ số nhiều die Rucksäcke	Balo	A1–A2
83	**der Ohrring** A2 /deːɐ̯ ˈoːɐ̯ˌʁɪŋ/ số nhiều die Ohrringe	Bông tai	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
84	**der Anzug** A2 /deːɐ̯ 'antsuːk/ số nhiều die Anzüge	Bộ đồ nam	A1–A2
85	**das Revers** C1 /das ʁe'veːɐ̯/ số nhiều die Revers	Ve áo	C1
86	**das Schulterpolster** B2 /das 'ʃʊlteˌpɔlsteˌ/ số nhiều die Schulterpolster	Miếng đệm vai	C1
87	**der Kordelzug** B2 /deːɐ̯ 'kɔʁdəlˌt͡suːk/ số nhiều die Kordelzüge	Dây rút	C1
88	**die Gesäßtasche** B2 /diː gə'zɛːsˌtaʃə/ số nhiều die Gesäßtaschen	Túi sau	C1
89	**Slingbacks** C1 /'slɪŋbɛks/ der · số nhiều die Slingbacks	Giày quai hậu	C1
90	**das Plateau** C1 /das pla'toː/ số nhiều die Plateaus	Đế xuồng	C1
91	**der Loafer** B2 /deːɐ̯ 'loʊ̯fɐ/ số nhiều die Loafer	Giày lười	C1
92	**die Mokassins** B2 /diː mo'kasɪns/	Một đôi giày moccasin	C1
93	**die Jogginghose** A2 /diː 'dʒɔgɪŋˌhoːzə/ số nhiều die Jogginghosen	Quần thể thao	A1–A2
94	**Fischgrät** C1 /'fɪʃˌgʁɛːt/ der	Xương cá	C1
95	**Paisley** C1 /'peɪ̯zliː/ das · số nhiều die Paisleys	Paisley	C1
96	**der Hahnentritt** C1 /deːɐ̯ 'haːnənˌtʁɪt/	Răng chó	C1
97	**der Hut** A1 /deːɐ̯ 'huːt/ số nhiều die Hüte	Mũ	A1–A2
98	**die Kappe** A2 /diː 'kapə/ số nhiều die Kappen	Mũ lưỡi trai	A1–A2
99	**der BH** A2 /deːɐ̯ beː'haː/ số nhiều die BHs	Áo ngực	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
100	**die Sandalen** A2 /diː zanˈdaːlən/	Dép xăng đan	A1–A2
101	**die Flip-Flops** A2 /diː ˈflɪpˌflɔps/	Dép tông	A1–A2
102	**der Bikini** A2 /deːɐ̯ biˈkiːni/ số nhiều die Bikinis	Bikini	A1–A2
103	**die Krawatte** A1 /diː kʁaˈvatə/ số nhiều die Krawatten	Cà vạt	A1–A2
104	**der Handschuh** A1 /deːɐ̯ ˈhantˌʃuː/ số nhiều die Handschuhe	Một chiếc găng tay	A1–A2
105	**das Outfit** B1 /das ˈaʊ̯tfɪt/ số nhiều die Outfits	Bộ đồ phối sẵn	A1–A2
106	**der Stoff** B1 /deːɐ̯ ˈʃtɔf/ số nhiều die Stoffe	Vải	A1–A2
107	**der Sneaker** A2 /deːɐ̯ ˈsniːkɐ/ số nhiều die Sneaker	giày sneaker	A1–A2
108	**der Bleistiftrock** B2 /deːɐ̯ ˈblaɪ̯ʃtɪftˌʁɔk/ số nhiều die Bleistiftröcke	Váy bút chì	C1
109	**der Bolero** B2 /deːɐ̯ boˈleːʁo/ số nhiều die Boleros	Áo bolero	C1
110	**der Fascinator** C2 /deːɐ̯ ˈfɛsɪneɪ̯tɐ/ số nhiều die Fascinators	Mũ fascinator	C1
111	**der Manschettenknopf** B2 /deːɐ̯ manˈʃɛtn̩ˌknɔpf/ số nhiều die Manschettenknöpfe	Khuy măng sét	C1
112	**die Schneiderpuppe** B2 /diː ˈʃnaɪ̯dɐˌpʊpə/ số nhiều die Schneiderpuppen	Hình nộm của thợ may	C1
113	**das Unterhemd** A2 /das ˈʊntɐˌhɛmt/ số nhiều die Unterhemden	Áo lót	A1–A2
114	**der Kleiderbügel** A2 /deːɐ̯ ˈklaɪ̯dɐˌbyːgəl/ số nhiều die Kleiderbügel	Móc áo	A1–A2
115	**das Leder** B1 /das ˈleːdɐ/ số nhiều die Leder	Da thú	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
116	**das Sweatshirt** A2 /das 'svɛt͡ʃœːɐ̯t/ số nhiều die Sweatshirts	Áo nỉ	A1–A2
117	**die Weste** A2 /diː 'vɛstə/ số nhiều die Westen	Áo gi-lê	A1–A2
118	**die Wollmütze** A2 /diː 'vɔlˌmʏtsə/ số nhiều die Wollmützen	Mũ len	A1–A2
119	**der Regenmantel** A2 /deːɐ̯ 'ʁeːgənˌmantəl/ số nhiều die Regenmäntel	Áo mưa dài	A1–A2
120	**die Anzugjacke** B1 /diː 'antsuːkˌjakə/ số nhiều die Anzugjacken	Áo khoác vest	A1–A2
121	**der Trainingsanzug** A2 /deːɐ̯ 'tʁɛːnɪŋsˌantsuːk/ số nhiều die Trainingsanzüge	Bộ đồ thể thao	A1–A2
122	**die Leggings** A2 /diː 'lɛgɪŋs/	Quần legging	A1–A2
123	**Mini** A2 /'mɪni/	Mini	A1–A2
124	**Nachhaltige Mode** B1 /'naːxhaltɪgə 'moːdə/ die	Thời trang bền vững	B1–B2
125	**die Kollektion** B2 /diː kolɛk'tsi̯oːn/ số nhiều die Kollektionen	Bộ sưu tập	B1–B2
126	**die Lesebrille** A2 /diː 'leːzəˌbʁɪlə/ số nhiều die Lesebrillen	Kính đọc sách	A1–A2
127	**Stretch** B2 /strɛtʃ/	Vải co giãn	A1–A2
128	**die Schnürsenkel** A2 /diː 'ʃnyːɐ̯ˌzɛŋkl̩/	Dây giày	A1–A2
129	**die Kniestrümpfe** B1 /diː 'kniːˌʃtʁʏmpfə/	Tất dài đến đầu gối	A1–A2
130	**die Baumwolle** A2 /diː 'baʊ̯mˌvɔlə/	Bông	A1–A2
131	**die Wolle** A2 /diː 'vɔlə/	Len	A1–A2
132	**die Seide** B1 /diː 'zaɪ̯də/ số nhiều die Seiden	Lụa	A1–A2
133	**der Rundhals** B2 /deːɐ̯ 'ʁʊntˌhals/ số nhiều die Rundhälse	Cổ tròn	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
134	**die Kapuze** B1 /di: kaˈpuːtsə/ số nhiều die Kapuzen	Mũ trùm đầu	A1–A2
135	**der Reißverschluss** A2 /deːɐ̯ ˈʁaɪ̯sfɛɐ̯ˌʃlʊs/ số nhiều die Reißverschlüsse	Khóa kéo	A1–A2
136	**die Brusttasche** B1 /di: ˈbʁʊstˌtaʃə/ số nhiều die Brusttaschen	Túi ngực	A1–A2
137	**die Innentasche** B1 /di: ˈʔɪnənˌtaʃə/ số nhiều die Innentaschen	Túi bên trong	A1–A2
138	**die Wanderstiefel** B1 /di: ˈvandɐˌʃtiːfl̩/	Giày đi bộ đường dài	A1–A2
139	**das Nachthemd** A2 /das ˈnaxtˌhɛmt/ số nhiều die Nachthemden	Váy ngủ	A1–A2
140	**das Polohemd** A2 /das ˈpoːloˌhɛmt/ số nhiều die Polohemden	Áo thun polo	A1–A2
141	**das Haarband** A2 /das ˈhaːɐ̯ˌbant/ số nhiều die Haarbänder	Dây buộc tóc	A1–A2
142	**Einfarbig** A2 /ˈaɪ̯nˌfaʁbɪç/	Một màu	A1–A2
143	**Fast Fashion** B2 /ˈfaːst ˌfɛʃn̩/ die	Thời trang nhanh	B1–B2
144	**Business** B1 /ˈbɪznɪs/ das	Phong cách công sở	A1–A2
145	**Slow Fashion** C1 /ˈsloʊ ˌfɛʃn̩/ die	Thời trang chậm	B1–B2
146	**Casual** B2 /ˈkɛʒuəl/	phong cách thường ngày	A1–A2
147	**das Etikett** B1 /das etiˈkɛt/ số nhiều die Etiketten	Nhãn	A1–A2
148	**das Hosenbein** B1 /das ˈhoːzənˌbaɪ̯n/ số nhiều die Hosenbeine	Ống quần	A1–A2
149	**die Knielänge** B2 /di: ˈkniːˌlɛŋə/ số nhiều die Knielängen	Dài đến đầu gối	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
150	**High Heels** B1 /ˈhaɪ̯ ˌhiːls/ der · số nhiều die High Heels	Giày cao gót	A1–A2
151	**die Arbeitsschuhe** B1 /diː ˈaʁbaɪ̯tsˌʃuːə/	Giày làm việc	A1–A2
152	**das Armband** A2 /das ˈaʁmˌbant/ số nhiều die Armbänder	Vòng tay mềm	A1–A2
153	**Secondhand** B1 /ˈsɛkəntˌhɛnt/	Hàng cũ	A1–A2
154	**das Leinen** B2 /das ˈlaɪnən/	Lanh	B1–B2
155	**das Polyester** B2 /deːˌ poliˈʔɛsteɐ/ der	Polyester	B1–B2
156	**das Nylon** B2 /das ˈnaɪ̯lɔn/	Nylon	B1–B2
157	**der Samt** B2 /deːˌ ˈzamt/	Nhung	B1–B2
158	**der Satin** B2 /deːˌ zaˈtɛ̃ː/	Sa tanh	B1–B2
159	**der V-Ausschnitt** B1 /deːˌ ˈfaʊ̯ˌʔaʊ̯sʃnɪt/ số nhiều die V-Ausschnitte	Cổ chữ V	B1–B2
160	**die Schnalle** B1 /diː ˈʃnalə/ số nhiều die Schnallen	Khóa thắt lưng	B1–B2
161	**das Acryl** B2 /das ʔaˈkʁyːl/	Acrylic	B1–B2
162	**die Streetwear** B2 /diː ˈstʁiːtˌwɛːɐ̯/	Thời trang đường phố	B1–B2
163	**der Smoking** B1 /deːˌ ˈsmoːkɪŋ/ số nhiều die Smokings	Bộ lễ phục	B1–B2
164	**die Schneiderei** B1 /diː ʃnaɪ̯dəˈʁaɪ̯/	May đo	B1–B2
165	**die Naht** B2 /diː ˈnaːt/ số nhiều die Nähte	Đường may	B1–B2
166	**die Manschette** B2 /diː manˈʃɛtə/ số nhiều die Manschetten	Măng sét	B1–B2
167	**der Saum** B2 /deːˌ ˈzaʊ̯m/ số nhiều die Säume	Viền	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
168	**das Futter** B2 /das 'fʊtɐ/ số nhiều die Futter	Lớp lót	B1–B2
169	**der Schlitz** B1 /deːɐ̯ 'ʃlɪt͡s/ số nhiều die Schlitze	Đường xẻ	B1–B2
170	**die Pumps** B1 /diː pœmps/	Giày cao gót bít mũi	B1–B2
171	**die Ballerinas** B1 /diː balə'ʁiːnas/	Giày búp bê	B1–B2
172	**Halbarm** B2 /'halpˌʔaʁm/ der · số nhiều die Halbarme	Tay lỡ	B1–B2
173	**der Trenchcoat** B2 /deːɐ̯ 'tʁɛntʃˌkoːt/ số nhiều die Trenchcoats	Áo khoác trench	B1–B2
174	**die Bomberjacke** B2 /diː 'bɔmbɐˌjakə/ số nhiều die Bomberjacken	Áo khoác bomber	B1–B2
175	**das Cocktailkleid** B2 /das 'kɔkteɪ̯lˌklaɪ̯t/ số nhiều die Cocktailkleider	Váy cocktail	B1–B2
176	**die Brosche** B2 /diː 'bʁɔʃə/ số nhiều die Broschen	Trâm	B1–B2
177	**die Passform** B2 /diː 'pasˌfɔʁm/ số nhiều die Passformen	Dáng vừa vặn	B1–B2
178	**Slim Fit** B2 /'slɪm fɪt/ der	Dáng ôm	B1–B2
179	**Regular Fit** B1 /'ʁɛgjʊle 'fɪt/ der	Vừa vặn thông thường	B1–B2
180	**Tailliert** B2 /taˈjiːɐ̯t/	Ôm eo	B1–B2
181	**Uni** B2 /'ʔyːni/	Trơn	B1–B2
182	**der Rollkragen** B1 /deːɐ̯ 'ʁɔlˌkʁaːgn̩/ số nhiều die Rollkragen	Áo cổ lọ	B1–B2
183	**die Konfektionsgröße** B1 /diː kɔnfɛk'tsi̯oːnsˌgʁøːsə/ số nhiều die Konfektionsgrößen	Kích thước quần áo	B1–B2
184	**die Kragenweite** B2 /diː 'kʁaːgənˌvaɪ̯tə/ số nhiều die Kragenweiten	Kích thước cổ áo	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
185	**die Musterkollektion** C1 /di: 'mʊstekɔlɛkˌtsi̯o:n/ số nhiều die Musterkollektionen	Bộ sưu tập mẫu	B1–B2
186	**Angora** B2 /aŋ'go:ʁa/ das	Angora	B1–B2
187	**das Alpaka** B1 /das ʔal'pa:ka/ số nhiều die Alpakas	Lạc đà không bướu	B1–B2
188	**der Kaschmir** B2 /de:ɐ̯ 'kaʃmi:ɐ̯/	Vải cashmere	B1–B2
189	**Denim** B2 /'dɛnɪm/ der	Vải denim	B1–B2
190	**Jersey** C1 /'dʒœ:ɐ̯zi/ der	Vải jersey	B1–B2
191	**die Viskose** B2 /di: vɪs'ko:zə/	Vải visco	B1–B2
192	**Maxi** B1 /'maksi/	Maxi	B1–B2
193	**Midi** B1 /'mi:di/	Midi	B1–B2
194	**der Druckknopf** B1 /de:ɐ̯ 'dʁʊkˌknɔpf/ số nhiều die Druckknöpfe	Cúc bấm	B1–B2
195	**der Klettverschluss** B1 /de:ɐ̯ 'klɛtfɛɐ̯ˌʃlʊs/ số nhiều die Klettverschlüsse	Khóa dán Velcro	B1–B2
196	**Chino** B2 /'tʃi:no/ die · số nhiều die Chinos	Chino	B1–B2
197	**die Cargohose** B2 /di: 'kaʁgoˌho:zə/ số nhiều die Cargohosen	Quần túi hộp	B1–B2
198	**das Pflegeetikett** B1 /das 'pfle:gəʔetiˌkɛt/ số nhiều die Pflegeetiketten	Nhãn chăm sóc	B1–B2
199	**die Halbschuhe** B1 /di: 'halpˌʃu:ə/	Giày thấp	B1–B2
200	**die Schnürschuhe** B1 /di: 'ʃny:ɐ̯ˌʃu:ə/	Giày buộc dây	B1–B2
201	**Slip-ons** B2 /'slɪpʔɔns/ der · số nhiều die Slip-ons	Giày lười	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
202	**die Haarspange** A2 /di: 'haːɐ̯ˌʃpaŋə/ số nhiều die Haarspangen	Kẹp tóc	B1–B2
203	**das Stirnband** B1 /das 'ʃtɪʁnˌbant/ số nhiều die Stirnbänder	Băng đô trán	B1–B2
204	**die Maßanfertigung** B2 /di: 'maːsˌʔanfɛʁtɪgʊŋ/ số nhiều die Maßanfertigungen	Được làm theo yêu cầu	B1–B2
205	**die Spitze** B2 /di: 'ʃpɪtsə/ số nhiều die Spitzen	Ren	B1–B2
206	**das Designerstück** B2 /das dɪ'zaɪ̯nɐˌʃtʏk/ số nhiều die Designerstücke	Món đồ hàng hiệu	B1–B2
207	**die Bio-Baumwolle** B1 /di: 'biːoˌbaʊ̯mvɔlə/	Bông hữu cơ	B1–B2
208	**der Cord** B2 /deːɐ̯ 'kɔʁt/	Vải nhung kẻ	B1–B2
209	**der Tweed** C1 /deːɐ̯ 'tviːt/ số nhiều die Tweeds	Vải tuýt	B1–B2
210	**das Lookbook** C1 /das 'lʊkˌbʊk/ số nhiều die Lookbooks	Lookbook	B1–B2
211	**Fair Fashion** B2 /'fɛːɐ̯ ˌfɛʃn̩/ die	Thời trang công bằng	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/102-quan-ao
German Minute: https://apps.apple.com/app/id6749515334